

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS
- Mã thành viên: 047
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 024.3686 9999 Fax: 024.3205 2969
- Email: cbtt@kss.com.vn Website: kss.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên

Chức vụ: Trưởng bộ phận Pháp chế

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính quý II năm 2023;
2. Công văn giải trình biến động LNST sau thuế TNDN quý II năm 2023 so với quý II năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2023 tại đường dẫn: <https://kss.com.vn/thong-tin-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý II năm 2023;
- CV giải trình biến động LNST

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN****NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

*Báo cáo tài chính riêng*

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023*



# MỤC LỤC

-----o0o-----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4 - 6
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 9
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	10
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

---

---

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>1.587.436.577.798</b>	<b>1.746.251.279.451</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.582.894.366.100</b>	<b>1.739.601.100.682</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	39.357.934.709	40.620.449.915
Tiền	111.1		39.357.934.709	40.620.449.915
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6	1.432.542.841.400	1.004.671.072.000
Các khoản cho vay	114	6	95.000.024.000	542.531.797
Các khoản phải thu	117	7	14.806.764.064	690.393.134.577
Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7	-	688.764.974.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	14.806.764.064	1.628.160.577
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7	14.806.764.064	1.628.160.577
Trả trước cho người bán	118	8	-	315.693.730
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	-	706.885.100
Các khoản phải thu khác	122	7	1.186.801.927	2.351.333.563
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>4.542.211.698</b>	<b>6.650.178.769</b>
Tạm ứng	131		226.344.910	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	2.605.903.202	3.537.181.636
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		3.979.692	240.750.868
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	15.1	1.705.983.894	2.872.246.265
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>38.119.823.506</b>	<b>45.947.624.679</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.424.808.240</b>	<b>38.839.774.567</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.777.528.758	20.720.578.328
- Nguyên giá	222		26.493.530.299	26.493.530.299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.716.001.541)	(5.772.951.971)
Tài sản cố định vô hình	227	11	14.647.279.482	18.119.196.239
- Nguyên giá	228		26.316.507.272	26.316.507.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11.669.227.790)	(8.197.311.033)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>6.695.015.266</b>	<b>7.107.850.112</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		68.571.250	672.150.920
Chi phí trả trước dài hạn	252	9	4.466.998.541	5.119.707.057
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	12	2.159.445.475	1.315.992.135
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.625.556.401.304</b>	<b>1.792.198.904.130</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>56.671.983.736</b>	<b>279.337.815.660</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.035.565.976</b>	<b>273.221.544.660</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		310.515.766	24.642.942.157
Vay ngắn hạn	312	13	310.515.766	24.642.942.157
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		229.051.614	120.143.486
Phải trả người bán ngắn hạn	320	14	13.500.508.403	8.845.386.314
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15.2	14.236.370.215	9.677.668.432
Phải trả người lao động	323		2.427.014.737	6.634.204.889
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		339.942.350	302.521.600
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	1.458.920.980	14.472.450.824
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	17	13.305.102.163	204.017.507.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	61.395.300	341.975.435
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.166.744.448	4.166.744.448
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>6.636.417.760</b>	<b>6.116.271.000</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	6.636.417.760	6.116.271.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.568.884.417.568</b>	<b>1.512.861.088.470</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.568.884.417.568</b>	<b>1.512.861.088.470</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10.618.277.150	10.618.277.150
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10.618.277.150	10.618.277.150
Lợi nhuận chưa phân phối	417		547.274.833.268	491.251.504.170
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		520.729.162.228	466.786.420.170
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		26.545.671.040	24.465.084.000
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.625.556.401.304</b>	<b>1.792.198.904.130</b>

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Tổng Huệ Chi

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh



Nguyễn Đức Minh

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2022
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
Cổ phiếu đang lưu hành	06		100.037.303	100.037.303
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	20.1	63.771.820.000	17.475.060.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>63.771.820.000</i>	<i>17.475.060.000</i>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	20.2	985.559.000.000	861.300.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	20.3	4.944.344.010.000	3.907.998.360.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>1.873.535.030.000</i>	<i>1.665.678.460.000</i>
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>62.830.000</i>	<i>101.990.000</i>
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>3.052.065.330.000</i>	<i>2.238.596.330.000</i>
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>380.000</i>	<i>380.000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>18.680.440.000</i>	<i>3.621.200.000</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	20.4	15.480.000	62.510.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>15.480.000</i>	<i>62.510.000</i>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	20.5	19.183.640.000	23.480.000
Tiền gửi của khách hàng	26	20.6	143.379.496.013	5.197.030.778
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		143.328.872.043	5.156.367.828
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>27.1</i>		<i>143.328.872.043</i>	<i>5.156.367.828</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28	20.6	21.265.756	12.891.362
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	20.6	29.358.214	27.771.588
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	20.7	143.350.137.799	5.169.259.190
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.1</i>		<i>143.340.369.300</i>	<i>4.713.496.908</i>
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.2</i>		<i>9.768.499</i>	<i>455.762.282</i>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		29.358.214	27.771.588

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Tổng Huệ Chi

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	21	22.637.187.392	(13.687.150.413)	67.214.753.245	31.660.973.851
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	21	14.555.127.981	14.191.191.079	47.793.634.226	28.186.762.468
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	21	(1.069.028.800)	(40.367.388.600)	2.600.733.800	(16.077.055.200)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	21	9.151.088.211	12.489.047.108	16.820.385.219	19.551.266.583
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21	-	1.468.777.398	-	2.921.414.385
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21	192.739.511	4.905.492.886	193.363.518	5.440.315.265
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21	721.478.093	26.976.838.247	1.244.175.186	129.441.509.054
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21	12.488.310.806	134.395.450.148	34.776.311.587	265.989.802.415
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	21	7.697.421.042	36.941.180.694	17.459.383.206	72.641.736.962
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>43.737.136.844</b>	<b>191.000.588.960</b>	<b>120.887.986.742</b>	<b>508.095.751.932</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	21	2.272.208.400	49.013.379	2.272.208.400	53.445.675
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	49.013.379	-	53.445.675
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		2.272.208.400		2.272.208.400	
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	22	831.473.009	39.338.086.789	1.446.837.302	127.251.711.611
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	22	418.920.387	1.551.126.800	1.193.955.903	2.309.164.364
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	22	-		-	816.000
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>3.522.601.796</b>	<b>40.938.226.968</b>	<b>4.913.001.605</b>	<b>129.615.137.650</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	23	18.796.083	216.222.444	59.442.882	478.242.112
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44	23	-		-	171.258.602
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>18.796.083</b>	<b>216.222.444</b>	<b>59.442.882</b>	<b>649.500.714</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.2 Chi phí lãi vay	52	24	39.932.381	4.576.381.655	559.958.622	6.101.222.997
4.5 Chi phí tài chính khác	55	24	-	2.195.887.811	-	4.307.001.919
<b>Cộng chi phí tài chính (50 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>39.932.381</b>	<b>6.772.269.466</b>	<b>559.958.622</b>	<b>10.408.224.916</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>25</b>	<b>20.558.927.886</b>	<b>26.263.624.762</b>	<b>45.116.500.503</b>	<b>85.777.176.795</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>19.634.470.864</b>	<b>117.242.690.208</b>	<b>70.357.968.894</b>	<b>282.944.713.285</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1 Thu nhập khác	71	26	28.382.800	2.956.956.814	32.594.503	3.875.001.852
8.2 Chi phí khác	72	26	239.732.199	4.428.337.977	305.515.807	4.856.550.323
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(211.349.399)</b>	<b>(1.471.381.163)</b>	<b>(272.921.304)</b>	<b>(981.548.471)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>19.423.121.465</b>	<b>115.771.309.045</b>	<b>70.085.047.590</b>	<b>281.963.164.814</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		20.492.150.265	156.138.697.645	67.484.313.790	298.040.220.014
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1.069.028.800)	(40.367.388.600)	2.600.733.800	(16.077.055.200)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>3.921.670.960</b>	<b>23.204.615.756</b>	<b>14.061.718.492</b>	<b>56.475.902.759</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	4.135.476.720	31.278.093.476	13.541.571.732	59.691.313.799
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	27	(213.805.760)	(8.073.477.720)	520.146.760	(3.215.411.040)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>15.501.450.505</b>	<b>92.566.693.289</b>	<b>56.023.329.098</b>	<b>225.487.262.055</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	154,96	861,64	560,02	2.190,35
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	28	154,96	861,64	560,02	2.190,35

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Tổng Huệ Chi

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		70.085.047.590	281.963.164.814
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>			
- Khấu hao TSCĐ	03		7.414.966.327	3.230.365.014
- Chi phí lãi vay	06		559.958.622	6.101.222.997
- Dự thu tiền lãi	08		(17.013.748.737)	(27.912.996.233)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(51.758.286.000)	(338.081.228.918)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>			
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		2.272.208.400	-
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(2.600.733.800)	(16.077.055.200)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(427.543.244.000)	205.499.970.952
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(94.457.492.203)	(103.079.698.123)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		688.764.974.000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		3.835.145.250	21.751.674.340
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(137.315.056.328)	183.438.530.916
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		380.112.128	(1.746.877.004)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(226.344.910)	(46.483.784)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(11.208.336.872)	33.028.420.903
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.583.986.950	(1.237.629.290)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(63.544.586.186)
(-) Lãi vay đã trả	44		(2.365.151.622)	(4.096.626.323)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		4.970.815.819	(16.045.902.884)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		126.433.950	100.541.850
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(7.816.607.578)	(9.272.295.001)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(4.207.190.152)	(36.327.258.660)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(171.671.979)	(13.256.662.012)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		603.579.670	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(843.453.340)	(1.042.777.472)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>23.069.911.185</b>	<b>103.345.814.696</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(330.952.575)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>-</b>	<b>(330.952.575)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay gốc	73		10.259.951.455	520.510.640.588
Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
Tiền vay khác	73.2		10.259.951.455	520.510.640.588
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(34.592.377.846)	(443.243.019.289)
Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(34.592.377.846)	(443.243.019.289)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>(24.332.426.391)</b>	<b>77.267.621.299</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(1.262.515.206)</b>	<b>180.282.483.420</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>40.620.449.915</b>	<b>308.057.085.911</b>
Tiền	101.1		40.620.449.915	308.057.085.911
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>103</b>		<b>39.357.934.709</b>	<b>488.339.569.331</b>
Tiền	103.1		39.357.934.709	488.339.569.331
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		584.009.277.793	2.997.530.447.531
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(249.204.619.530)	(26.521.912.965.827)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(194.597.760.527)	31.955.755.741.628
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.606.251.540)	(8.538.001.552.278)
Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(419.767.587)	(2.694.831.934)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		3.887.936.513.793	1.301.225.734.595
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(3.887.934.927.167)	(1.301.252.266.857)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>138.182.465.235</b>	<b>(109.349.693.142)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>5.197.030.778</b>	<b>386.779.004.845</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>	<b>31</b>		<b>5.197.030.778</b>	<b>386.779.004.845</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		5.156.367.828	377.152.969.205
<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		12.891.362	9.579.349.562
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		27.771.588	46.686.078
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>143.379.496.013</b>	<b>277.429.311.703</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>	<b>41</b>		<b>143.379.496.013</b>	<b>277.429.311.703</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		143.328.872.043	277.289.769.183
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		21.265.756	119.388.704
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		29.358.214	20.153.816
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Tổng Huệ Chi

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2022	01/01/2023	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2022	30/06/2023
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.190.472.389.917</b>	<b>1.512.861.088.470</b>	<b>238.348.906.215</b>	<b>19.232.610.450</b>	<b>56.023.329.098</b>	-	<b>1.409.588.685.682</b>	<b>1.568.884.417.568</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	-	10.618.277.150	10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	-	10.618.277.150	10.618.277.150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	168.862.805.617	491.251.504.170	238.348.906.215	19.232.610.450	56.023.329.098	-	387.979.101.382	547.274.833.268
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	130.138.072.657	466.786.420.170	238.348.906.215	6.370.966.290	53.942.742.058	-	362.116.012.582	520.729.162.228
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	38.724.732.960	24.465.084.000	-	12.861.644.160	2.080.587.040	-	25.863.088.800	26.545.671.040
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.190.472.389.917</b>	<b>1.512.861.088.470</b>	<b>238.348.906.215</b>	<b>19.232.610.450</b>	<b>56.023.329.098</b>	-	<b>1.409.588.685.682</b>	<b>1.568.884.417.568</b>

Người lập biểu



Tổng Huệ Chi

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

### 1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.000.373.030.000 VND. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 01 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty cổ phần Tập đoàn Real Tech (trước kia là Công ty cổ phần Tập đoàn KS Finance).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 90 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 150 người)

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

#### Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023*

- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

### **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

- Tại thời điểm ghi nhận có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Tài sản tài chính này là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/ giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hoá được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023*

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

### **Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

### **Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/ cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/ cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/ cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhập thế chấp/ cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/ cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/ cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023*

Các tài sản được đem đi thế chấp/ cầm cố được theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, lãi dự thu các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03-08
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	06

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm và tài sản cố định vô hình khác. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 15 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí phần mềm, cước viễn thông, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

### **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023*

### **Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính**

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu và lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân theo số lượng các tài sản tài chính bán ra.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản thu liên quan đến doanh thu nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản.

#### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

#### 4. TIỀN

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
<b>Tiền</b>	<b>39.357.934.709</b>	<b>40.620.449.915</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	39.357.934.709	40.620.449.915
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39.357.934.709</b>	<b>40.620.449.915</b>

#### 5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>Của Công ty chứng khoán</b>	<b>4.629.676</b>	<b>286.363.940.000</b>
Cổ phiếu	4.629.676	286.363.940.000
Trái phiếu	-	-
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>91.134.928</b>	<b>833.214.204.290</b>
Cổ phiếu	2	190.000
Trái phiếu	91.134.926	833.214.014.290
<b>Cộng</b>	<b>95.764.604</b>	<b>1.119.578.144.290</b>

#### 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Ngày 30/06/2023		Ngày 31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CP niêm yết	373.739.240.000	404.649.120.400	87.375.300.000	117.956.655.000
TP chưa niêm yết	1.027.893.721.000	1.027.893.721.000	886.714.417.000	886.714.417.000
Giấy tờ có giá	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.401.632.961.000</b>	<b>1.432.542.841.400</b>	<b>974.089.717.000</b>	<b>1.004.671.072.000</b>
Các khoản cho vay	Ngày 30/06/2023		Ngày 31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	95.000.024.000	không áp dụng	542.224.830	không áp dụng
Cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng	-	không áp dụng	306.967	không áp dụng
<b>Cộng</b>	<b>95.000.024.000</b>	<b>-</b>	<b>542.531.797</b>	<b>-</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
CP niêm yết	373.739.240.000	404.649.120.400	30.909.880.400	-
TP chưa niêm yết	1.027.893.721.000	1.027.893.721.000	-	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-
<b>II. Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>95.000.024.000</b>	<b>không áp dụng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.496.632.985.000</b>	<b>1.432.542.841.400</b>	<b>30.909.880.400</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
CP niêm yết	87.375.300.000	117.956.655.000	30.581.355.000	-
TP chưa niêm yết	886.714.417.000	886.714.417.000	-	-
<b>II. Các khoản cho vay và phải thu</b>	542.531.797	không áp dụng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>974.632.248.797</b>	<b>1.004.671.072.000</b>	<b>30.581.355.000</b>	<b>-</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư	-	688.764.974.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	14.806.764.064	1.628.160.577
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	706.885.100
- Phải thu phí lưu ký, quản lý TSBĐ, đại diện người sở hữu trái phiếu	-	706.885.100
4. Phải thu khác	1.186.801.927	2.351.333.563
- Phải thu từ thanh lý tài sản	-	932.177.484
- Phải thu thuế TNCN giữ lại từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán	947.873.915	602.263.638
- Khác	238.928.012	816.892.441
<b>Cộng</b>	<b>15.993.565.991</b>	<b>693.451.353.240</b>
<b>Trong đó:</b>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	15.993.565.991	693.451.353.240

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Trả trước cho các hợp đồng cung cấp thiết bị hệ thống data center	-	307.702.230
Trả trước chi phí khác	-	7.991.500
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>315.693.730</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước ngắn hạn	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Công cụ dụng cụ	185.643.789	703.640.928
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	3.324.913	23.274.415
Chi phí bản quyền phần mềm	524.408.273	1.377.872.426
Chi phí cước viễn thông	707.857.775	402.612.404
Chi phí khác	1.184.668.452	1.029.781.463
<b>Cộng</b>	<b>2.605.903.202</b>	<b>3.537.181.636</b>
Chi phí trả trước dài hạn	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Công cụ dụng cụ	1.288.377.296	2.809.064.528
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	2.801.302.235	1.206.716.395
Chi phí bản quyền phần mềm	51.996.013	90.096.109
Chi phí cước viễn thông	159.766.206	690.367.896
Chi phí khác	165.556.791	323.462.129
<b>Cộng</b>	<b>4.466.998.541</b>	<b>5.119.707.057</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	23.826.645.906	1.860.000.000	806.884.393	26.493.530.299
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.826.645.906	1.860.000.000	806.884.393	26.493.530.299
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5.016.440.745	457.287.715	299.223.511	5.772.951.971
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.649.590.482	156.977.190	136.481.898	3.943.049.570
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.666.031.227	614.264.905	435.705.409	9.716.001.541
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	18.810.205.161	1.402.712.285	507.660.882	20.720.578.328
Số dư cuối kỳ	15.160.614.679	1.245.735.095	371.178.984	16.777.528.758

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.293.860.279 VNĐ

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	25.459.551.000	856.956.272	26.316.507.272
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	25.459.551.000	856.956.272	26.316.507.272
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7.377.396.836	819.914.197	8.197.311.033
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.449.458.178	22.458.579	3.471.916.757
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	10.826.855.014	842.372.776	11.669.227.790
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	18.082.154.164	37.042.075	18.119.196.239
Số dư cuối kỳ	14.632.695.986	14.583.496	14.647.279.482

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.243.082.000 VNĐ

**12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	1.826.867.940	983.414.600
Tiền lãi phân bổ hàng năm	212.577.535	212.577.535
<b>Cộng</b>	<b>2.159.445.475</b>	<b>1.315.992.135</b>

**13. VAY NGẮN HẠN**

	Số dư tại ngày 31/12/2022	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2023
Vay cá nhân	24.642.942.157	10.259.951.455	34.592.377.846	310.515.766
<b>Cộng</b>	<b>24.642.942.157</b>	<b>10.259.951.455</b>	<b>34.592.377.846</b>	<b>310.515.766</b>

Vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 12 tháng cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 6%/năm đến 10%/năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Phải trả nhà cung cấp thiết bị đầu tư trung tâm dữ liệu	-	6.135.309.160
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thuê văn phòng, điện nước văn phòng	9.528.677.871	299.702.475
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ phần mềm	-	297.111.192
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thiết kế website và ấn phẩm văn phòng	-	682.000.000
Phải trả nhà cung cấp thi công cải tạo văn phòng	3.695.522.106	576.527.919
Phải trả nhà cung cấp khác	276.308.426	854.735.568
<b>Cộng</b>	<b>13.500.508.403</b>	<b>8.845.386.314</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****15.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng	1.705.983.894	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.872.246.265
<b>Cộng</b>	<b>1.705.983.894</b>	<b>2.872.246.265</b>

**15.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	79.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.669.325.467	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.567.044.748	9.677.588.522
<b>Cộng</b>	<b>14.236.370.215</b>	<b>9.677.668.432</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Chi phí thuê văn phòng	1.115.615.644	11.364.575.753
Chi phí lãi vay	5.625.655	1.810.818.627
Chi phí nâng cấp hệ thống ram máy chủ	-	932.431.000
Chi phí kiểm toán	172.569.500	-
Chi phí phải trả khác	165.110.181	364.625.444
<b>Cộng</b>	<b>1.458.920.980</b>	<b>14.472.450.824</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Phí lưu ký	626.849.000	157.530.417.000
Phí quản lý tài sản bảo đảm	6.241.942.163	33.885.038.075
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	6.436.311.000	12.602.052.000
<b>Cộng</b>	<b>13.305.102.163</b>	<b>204.017.507.075</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Phải trả máy tính bảng	-	42.547.000
Phải trả, phải nộp khác	61.395.300	299.428.435
<b>Cộng</b>	<b>61.395.300</b>	<b>341.975.435</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	168.862.805.617	1.190.472.389.917
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	328.759.664.843	328.759.664.843
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.370.966.290)	(6.370.966.290)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.000.373.030.000</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>491.251.504.170</b>	<b>1.512.861.088.470</b>
Số dư đầu kỳ này	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	491.251.504.170	1.512.861.088.470
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	56.023.329.098	56.023.329.098
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.000.373.030.000</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>547.274.833.268</b>	<b>1.568.884.417.568</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số cổ phiếu</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>100.037.303</b>	<b>100.037.303</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****20.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	63.771.820.000	17.475.060.000
<b>Cộng</b>	<b>63.771.820.000</b>	<b>17.475.060.000</b>

**20.2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Trái phiếu doanh nghiệp	985.559.000.000	861.300.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>985.559.000.000</b>	<b>861.300.000.000</b>

**20.3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.873.535.030.000	1.665.678.460.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	62.830.000	101.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.052.065.330.000	2.238.596.330.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	380.000	380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18.680.440.000	3.621.200.000
<b>Cộng</b>	<b>4.944.344.010.000</b>	<b>3.907.998.360.000</b>

**20.4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.480.000	62.510.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.480.000</b>	<b>62.510.000</b>

**20.5. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Cổ phiếu trên sàn HNX	18.660.300.000	-
Cổ phiếu trên sàn HOSE	23.340.000	23.480.000
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.183.640.000</b>	<b>23.480.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20.6. Tiền gửi của khách hàng**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	143.328.872.043	5.156.367.828
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>143.320.243.843</i>	<i>4.701.744.707</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>8.628.200</i>	<i>454.623.121</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.265.756	12.891.362
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29.358.214	27.771.588
<b>Cộng</b>	<b>143.379.496.013</b>	<b>5.197.030.778</b>

**20.7. Phải trả nhà đầu tư của CTCK**

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	143.350.137.799	5.169.259.190
<i>Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>143.340.369.300</i>	<i>4.713.496.908</i>
<i>Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>9.768.499</i>	<i>455.762.282</i>
<b>Cộng</b>	<b>143.350.137.799</b>	<b>5.169.259.190</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. THU NHẬP****21.1. Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính****Lãi bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
	Cổ phiếu niêm yết				-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	-
	Trái phiếu niêm yết				-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	32.611.600	3.421.247.861.532	3.373.454.227.306	47.793.634.226	27.845.819.852
	Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá				-	340.942.616
	<b>Cộng</b>				<b>47.793.634.226</b>	<b>28.186.762.468</b>

**Lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
	Cổ phiếu niêm yết				-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	-
	Trái phiếu niêm yết				-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	53.445.675
	<b>Cộng</b>				<b>-</b>	<b>53.445.675</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 21. THU NHẬP (Tiếp theo)

#### 21.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>1.401.632.961.000</b>	<b>1.432.542.841.400</b>	<b>30.909.880.400</b>	<b>2.600.733.800</b>	<b>2.272.208.400</b>	<b>30.581.355.000</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	373.739.240.000	404.649.120.400	30.909.880.400	2.600.733.800	2.272.208.400	30.581.355.000
	<i>CTCP tập đoàn xây dựng SCG</i>	<i>194.635.300.000</i>	<i>225.342.388.800</i>	<i>30.707.088.800</i>	<i>125.733.800</i>	-	<i>30.581.355.000</i>
	<i>CTCP Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>17.475.000.000</i>	<i>2.475.000.000</i>	<i>2.475.000.000</i>	-	-
	<i>CTCP Phát triển Sunshine Homes</i>	<i>164.103.940.000</i>	<i>161.831.731.600</i>	<i>(2.272.208.400)</i>	-	<i>2.272.208.400</i>	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.027.893.721.000	1.027.893.721.000	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>95.000.024.000</b>	<b>Không áp dụng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.496.632.985.000</b>		<b>30.909.880.400</b>	<b>2.600.733.800</b>	<b>2.272.208.400</b>	<b>30.581.355.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. THU NHẬP (Tiếp theo)****21.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, phải thu và cho vay**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	9.151.088.211	16.820.385.219	12.489.047.108	19.551.266.583
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	9.151.088.211	16.820.385.219	12.489.047.108	19.342.499.460
<i>Hợp đồng tiền gửi</i>	-	-	-	-
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	-	-	-	208.767.123
Từ tài sản tài chính HTM	-	-	1.468.777.398	2.921.414.385
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	192.739.511	193.363.518	4.905.492.886	5.440.315.265
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	192.679.710	193.303.640	4.895.826.443	5.395.393.238
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	59.801	59.878	9.666.443	44.922.027
<b>Cộng</b>	<b>9.343.827.722</b>	<b>17.013.748.737</b>	<b>18.863.317.392</b>	<b>27.912.996.233</b>

**21.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	721.478.093	1.244.175.186	26.976.838.247	129.441.509.054
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	12.488.310.806	34.776.311.587	134.395.450.148	265.989.802.415
Thu nhập hoạt động khác	7.697.421.042	17.459.383.206	36.941.180.694	72.641.736.962
<b>Cộng</b>	<b>20.907.209.941</b>	<b>53.479.869.979</b>	<b>198.313.469.089</b>	<b>468.073.048.431</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	831.473.009	1.446.837.302	39.338.086.789	127.251.711.611
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	418.920.387	1.193.955.903	1.551.126.800	2.309.164.364
Chi phí dịch vụ khác	-	-	-	816.000
<b>Cộng</b>	<b>1.250.393.396</b>	<b>2.640.793.205</b>	<b>40.889.213.589</b>	<b>129.561.691.975</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	18.796.083	59.442.882	216.222.444	478.242.112
Doanh thu khác về đầu tư	-	-	-	171.258.602
<b>Cộng</b>	<b>18.796.083</b>	<b>59.442.882</b>	<b>216.222.444</b>	<b>649.500.714</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	39.932.381	559.958.622	4.576.381.655	6.101.222.997
Chi phí đầu tư khác	-	-	2.195.887.811	4.307.001.919
<b>Cộng</b>	<b>39.932.381</b>	<b>559.958.622</b>	<b>6.772.269.466</b>	<b>10.408.224.916</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022
Chi phí nhân viên	8.733.878.721	20.857.371.143	13.251.750.924	59.237.888.956
Chi phí vật tư đồ dùng	38.446.124	50.030.375	52.128.281	144.093.757
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.169.719.013	2.480.565.341	1.130.918.991	2.201.713.186
Chi phí khấu hao	3.505.776.720	7.084.911.754	1.466.644.928	2.923.809.925
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	24.633.009	21.435.853	25.508.353
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.217.681.445	12.047.430.174	8.857.113.680	16.535.939.458
Chi phí bằng tiền khác	1.893.425.863	2.571.558.707	1.483.632.105	4.708.223.160
<b>Cộng</b>	<b>20.558.927.886</b>	<b>45.116.500.503</b>	<b>26.263.624.762</b>	<b>85.777.176.795</b>

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022
<b>THU NHẬP KHÁC</b>				
Thu nhập từ truy thu hoa hồng các hợp đồng trái phiếu thanh lý trước hạn	-	-	2.956.625.814	3.872.719.443
Thu từ đóng góp của nhân viên ứng với phần hao mòn của máy tính bảng	9.400.154	11.100.154	-	-
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	15.000.000	15.000.000	-	-
Thu nhập khác	3.982.646	6.494.349	331.000	2.282.409
<b>Cộng</b>	<b>28.382.800</b>	<b>32.594.503</b>	<b>2.956.956.814</b>	<b>3.875.001.852</b>

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022
<b>CHI PHÍ KHÁC</b>				
Chi phí phạt đối với các hợp đồng trái phiếu thanh lý trước hạn	-	-	4.428.329.977	4.856.517.199
Giá trị còn lại của TSCĐ, CCDC thanh lý	-	-	-	-
Truy thu và phạt chậm nộp thuế	23.998.149	49.781.757	-	-
Chi phí khác	215.734.050	255.734.050	8.000	33.124
<b>Cộng</b>	<b>239.732.199</b>	<b>305.515.807</b>	<b>4.428.337.977</b>	<b>4.856.550.323</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
Lợi nhuận trước thuế	70.085.047.590	281.963.164.814
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.413.647.174)	16.493.404.180
Các khoản điều chỉnh tăng:	187.086.626	416.348.980
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	187.086.626	416.348.980
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Lỗ) tính thuế từ năm trước chuyển sang	(2.600.733.800)	16.077.055.200
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>67.671.400.416</b>	<b>298.456.568.994</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.534.280.083	59.691.313.799
Các khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.291.649	-
<b>Cộng</b>	<b>13.541.571.732</b>	<b>59.691.313.799</b>

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	-	(16.077.055.200)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	2.600.733.800	-
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	2.600.733.800	(16.077.055.200)
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ</b>	<b>520.146.760</b>	<b>(3.215.411.040)</b>
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-

#### Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ	6.116.271.000	9.681.183.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	520.146.760	(3.215.411.040)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.636.417.760</b>	<b>6.465.772.200</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.501.450.505	56.023.329.098	86.195.726.999	219.116.295.765
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	100.037.303	100.037.303	100.037.303	100.037.303
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>154,96</b>	<b>560,02</b>	<b>861,64</b>	<b>2.190,35</b>

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Tổng Huệ Chi

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

Số: 165/2023/CV-KSS

V/v: Giải trình biến động LNST TNDN  
quý 2/2023 so với quý 2/2022

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty cổ phần Chứng khoán KS (“KSS”) xin gửi lời chào trân trọng tới các Quý Cơ quan!

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, KSS xin được giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế (“LNST”) thu nhập doanh nghiệp của Quý 2 năm 2023 so với Quý 2 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Chênh lệch	Tỉ lệ
LNST	15,50	92,57	(77,07)	-83,25%
Tổng doanh thu hoạt động	43,74	191,00	(147,26)	-77,10%
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu tự doanh chứng khoán	22,64	(13,69)	36,32	365,39%
- Lãi cho vay margin và ứng trước tiền bán chứng khoán	0,19	6,37	(6,18)	-96,98%
- Doanh thu môi giới chứng khoán	0,72	26,98	(26,26)	-97,33%
- Doanh thu dịch vụ trái phiếu	19,91	170,91	(151,01)	-88,35%
- Doanh thu khác	0,28	0,42	(0,14)	-34,14%
Chi phí hoạt động và chi phí quản lý	24,08	67,20	(43,12)	-64,17%

KSS ghi nhận LNST trong Báo cáo tài chính Quý 2/2023 lãi 15,50 tỉ đồng, giảm 77,07 tỉ đồng so với Báo cáo tài chính Quý 2/2022 (LNST trong Báo cáo tài chính Quý 2/2022 lãi 92,57 tỉ đồng), tương đương với mức giảm là 83,25% (trên 10%). Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến động trên là do:

- Tổng doanh thu hoạt động Quý 2/2023 là 43,74 tỉ đồng, giảm 147,26 tỉ đồng so với Quý 2/2022, tương đương giảm 77,10%. Tổng doanh thu hoạt động giảm chủ yếu từ hoạt động môi giới chứng khoán (giảm 97,33%) và các dịch vụ liên quan đến trái phiếu như đại lý lưu ký, đại lý quản lý tài sản bảo đảm và đại diện người sở hữu trái phiếu (giảm 88,35%). Doanh thu môi

giới chứng khoán giảm do từ nửa cuối năm 2022 KSS thay đổi kế hoạch kinh doanh, dùng cung cấp dịch vụ môi giới trái phiếu doanh nghiệp. Doanh thu các dịch vụ liên quan đến trái phiếu giảm do bắt đầu từ năm 2023 KSS thực hiện giảm tỷ lệ phí dịch vụ cho các Tổ chức phát hành (TCPH) để đồng hành cùng các TCPH trong giai đoạn khó khăn chung của nền kinh tế.

2. Tổng chi phí hoạt động và chi phí quản lý của Công ty trong Quý 2/2023 là 24,08 tỉ đồng, giảm 43,12 tỉ đồng so với Quý 2/2022, tương đương giảm 64,17%, là do Quý 2/2022 là giai đoạn Công ty đang trong quá trình phát triển sau sự kiện tăng vốn và mở rộng quy mô hoạt động nên chi phí phát sinh nhiều; ngược lại, Quý 2/2023 thị trường tài chính biến động, nền kinh tế tăng trưởng kém, KSS phải thực hiện các biện pháp quản lý chi phí để đảm bảo duy trì hoạt động của Công ty.

Vậy, KSS xin được báo cáo để các Quý cơ quan được biết.

Trân trọng cảm ơn!

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

**TỔNG GIÁM ĐỐC** *Heuk*



*[Handwritten signature]*

**NGUYỄN ĐỨC MINH**